

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VC1)

CTCP Xây dựng số 1

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	-	-3.4%

DT thuần 2024
508
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 285 128%

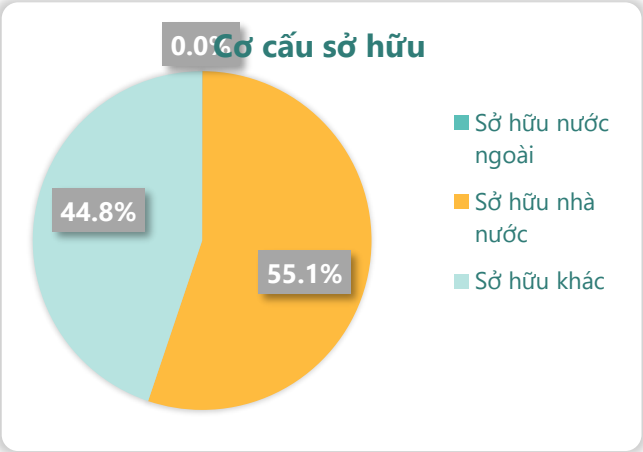
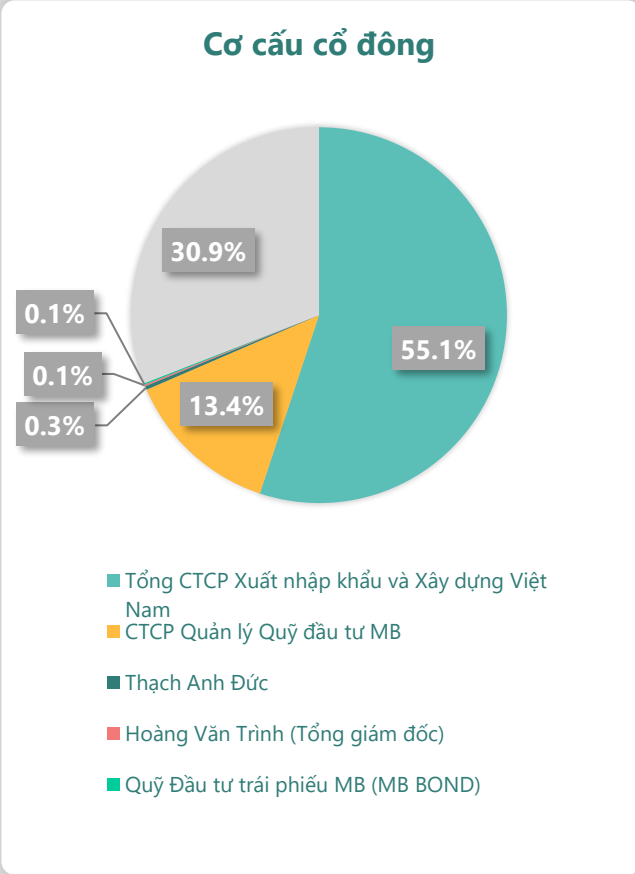
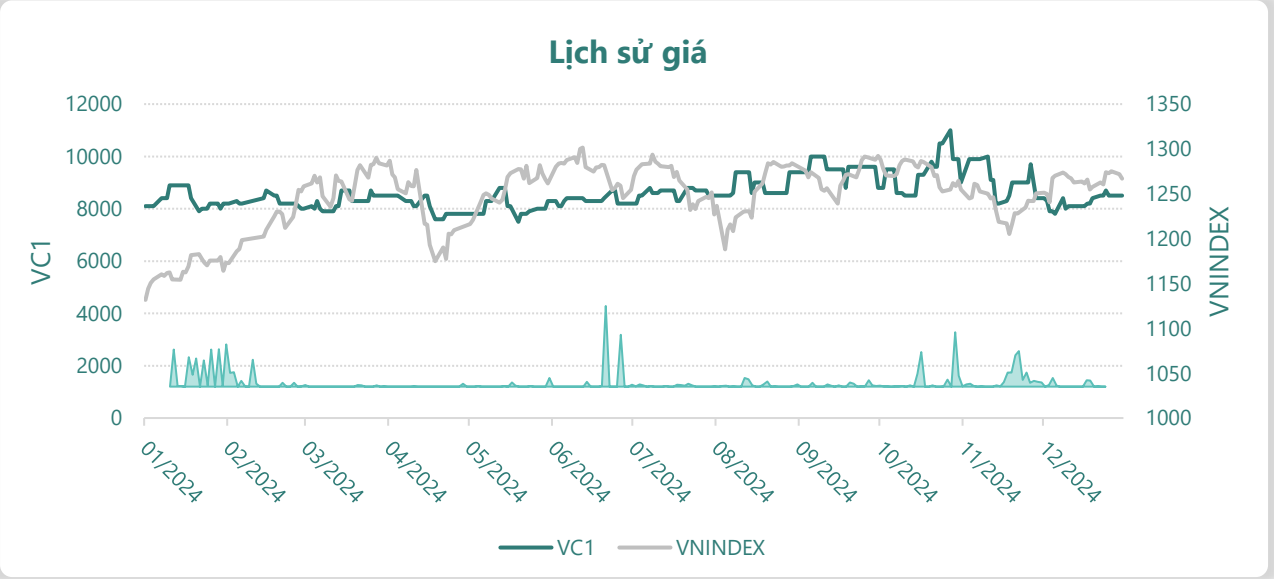
LN thuần 2024
8.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.45 39.2%

LN sau thuế 2024
3.59
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.97 36.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.2%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE 2024
1.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

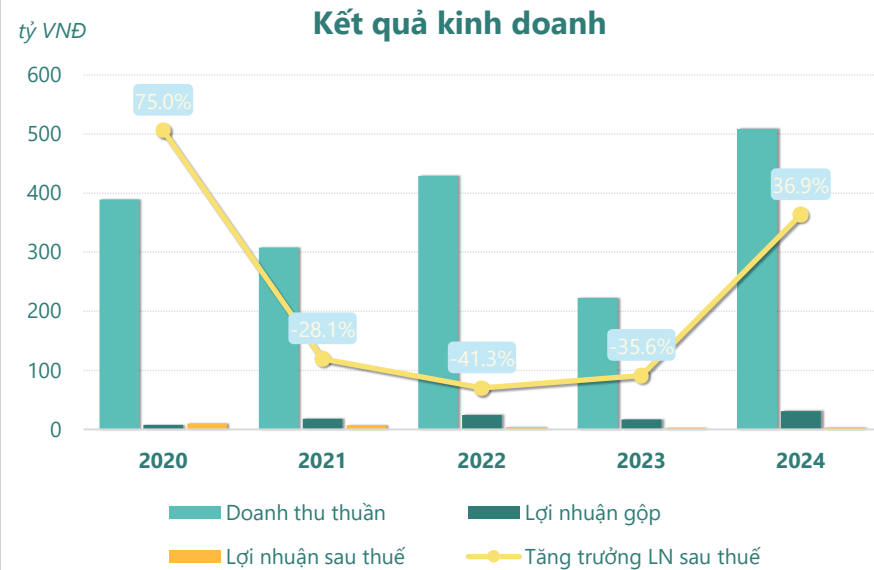
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	291
P/E	29.2



Kết quả kinh doanh **VC1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 128%** đạt **508.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.9%** đạt **3.59** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.44%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

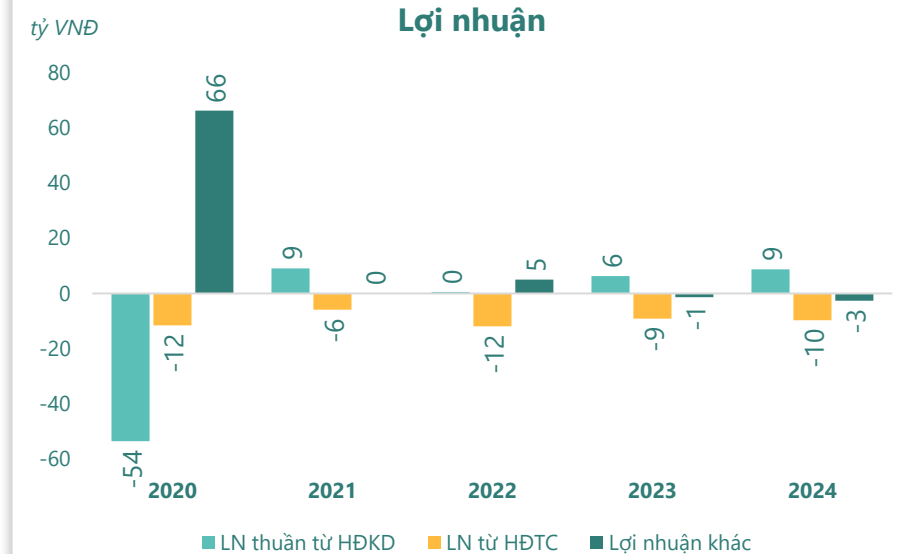
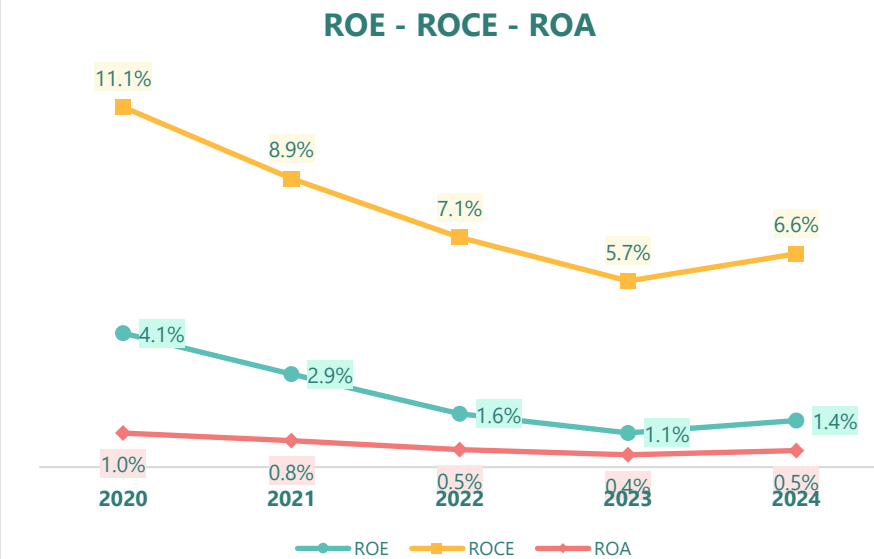
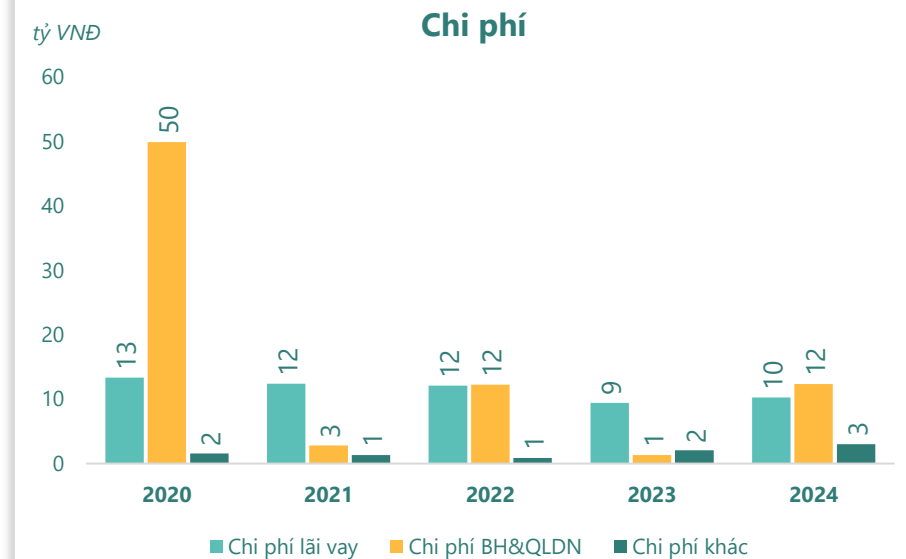
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VC1 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.73** tỷ đồng, **tăng lên 2.46** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-5.78 tỷ đồng) là 14.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **10.24** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **12.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

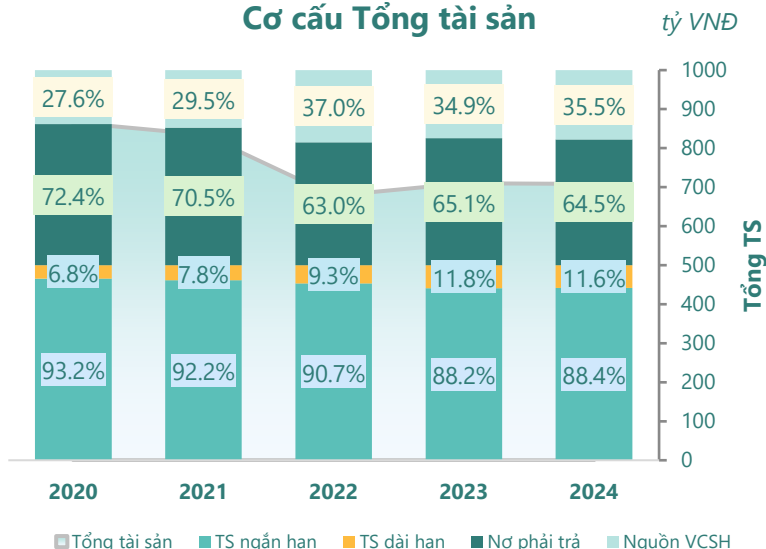
ROE của VC1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.44%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



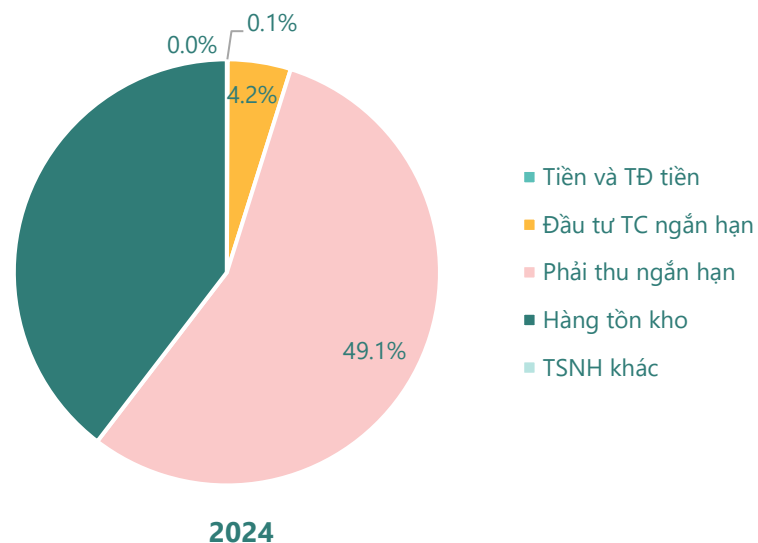


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

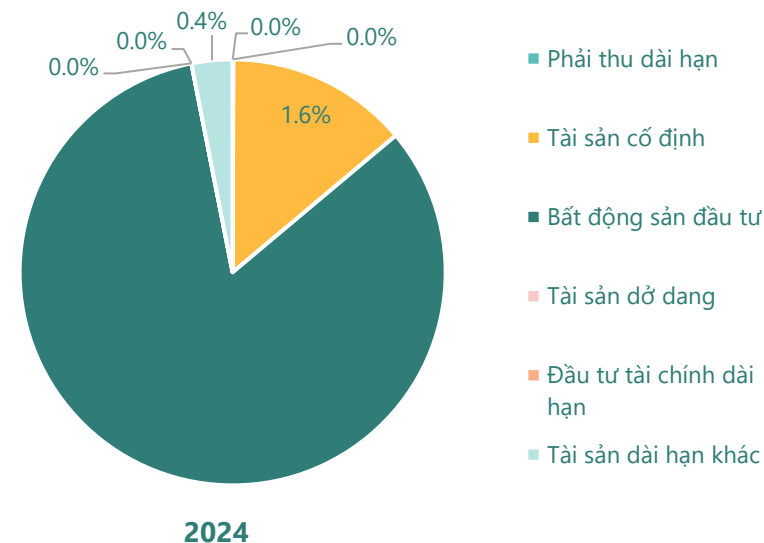
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VC1** năm 2024 đạt **708.3** tỷ đồng, giảm **0.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VC1 đạt **625.8** tỷ đồng, tăng trưởng **0.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.0% trên tổng tài sản.

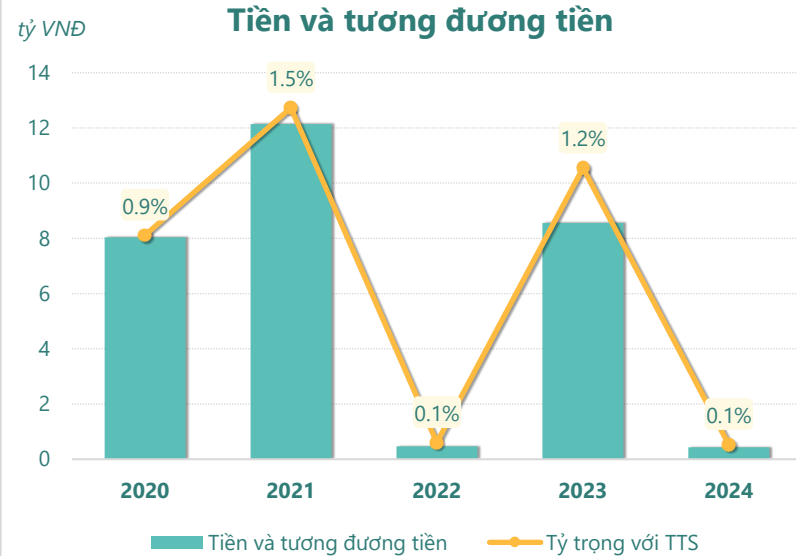
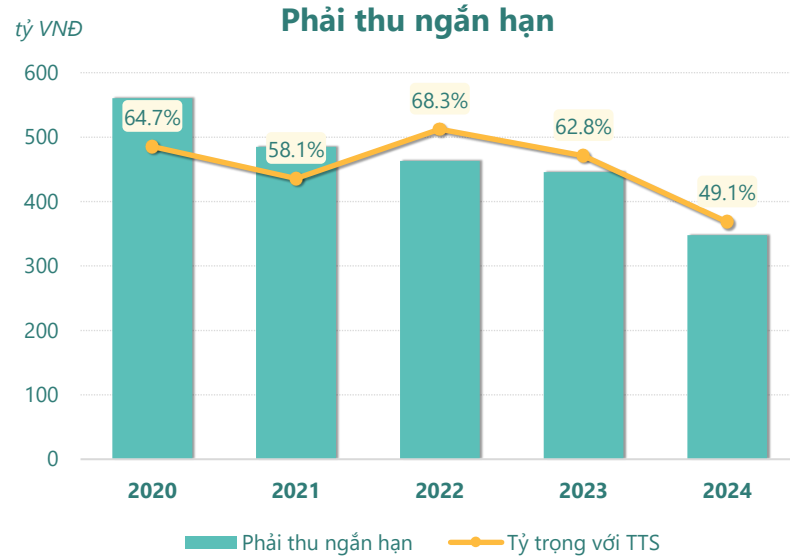
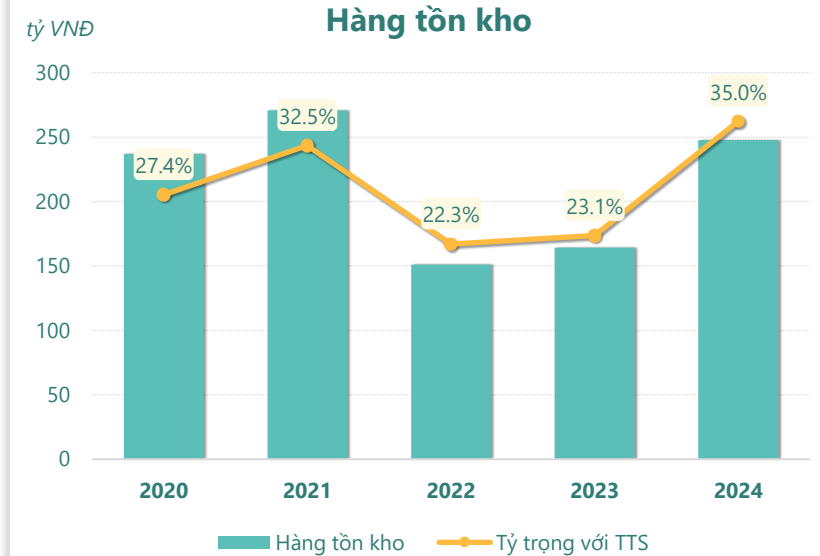
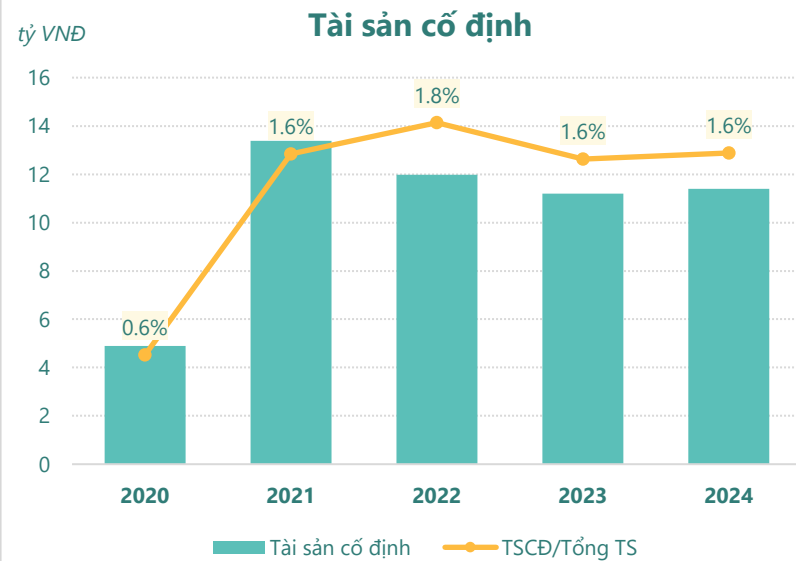
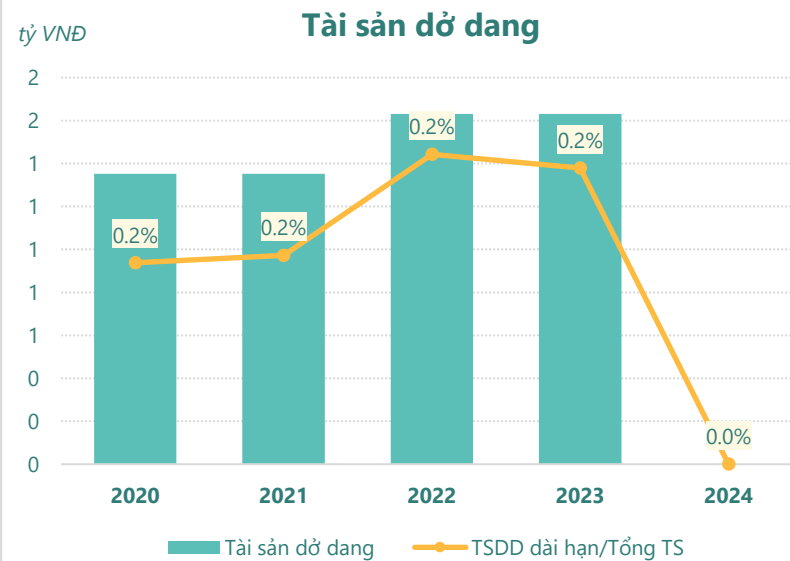
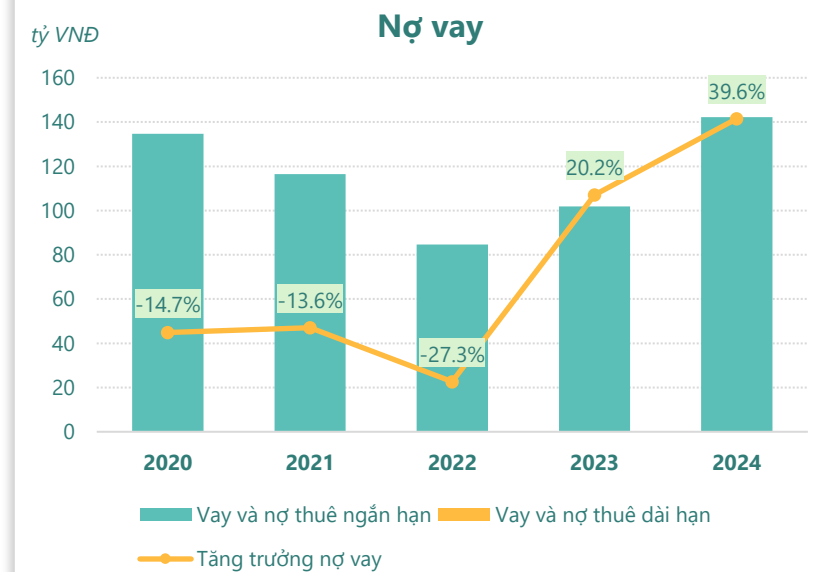
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **82.43** tỷ đồng giảm **1.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **9.66%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.61%.

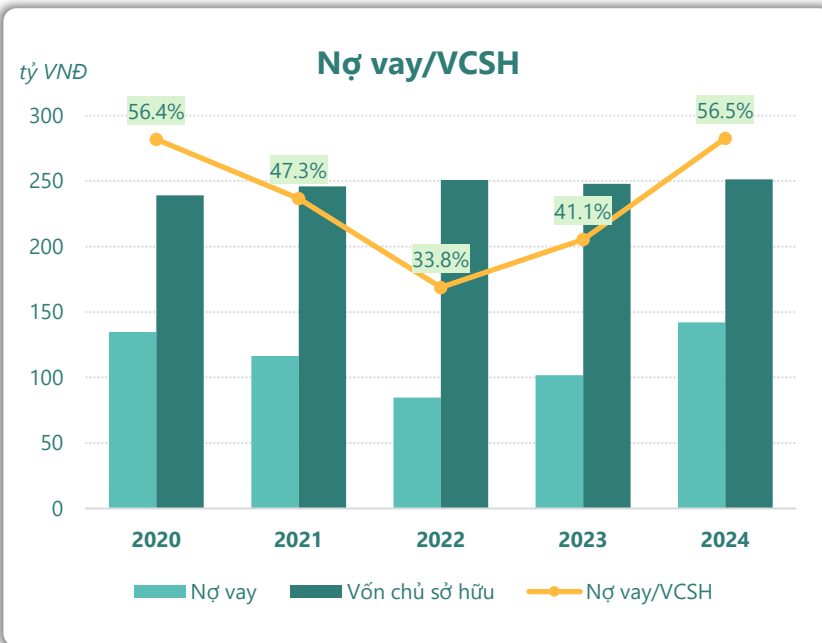
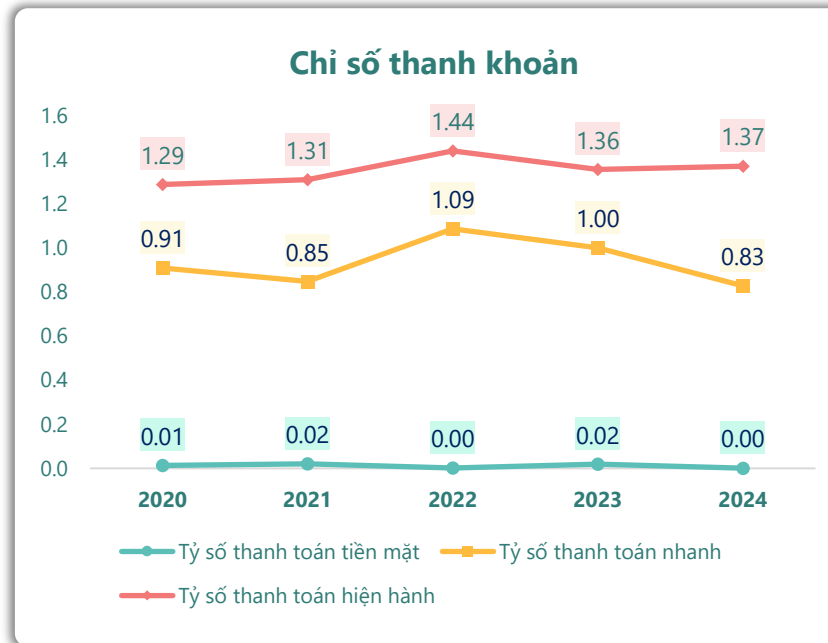
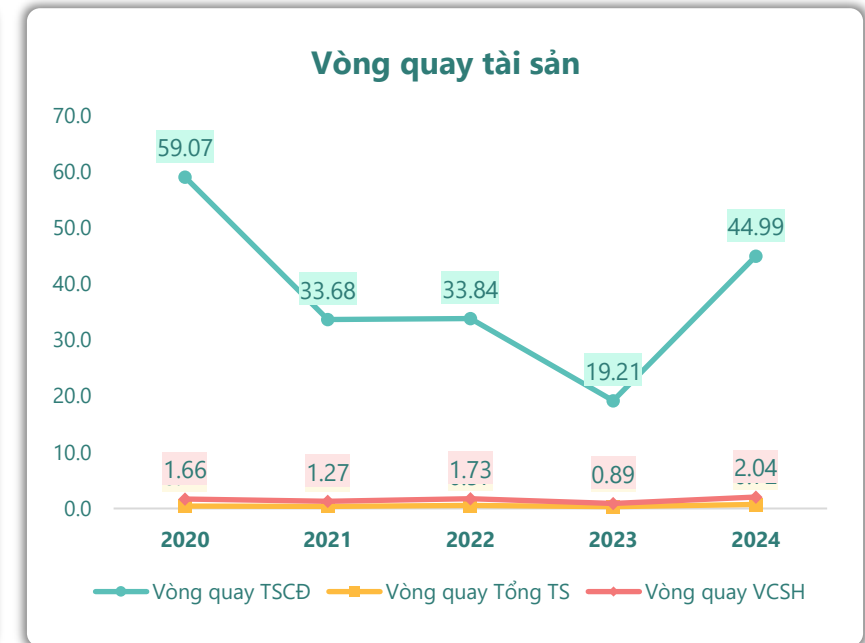
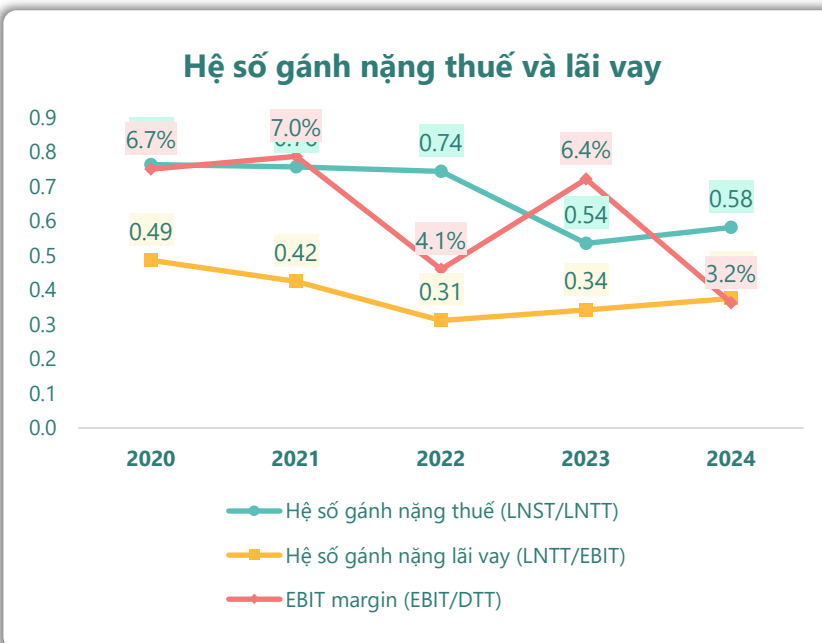
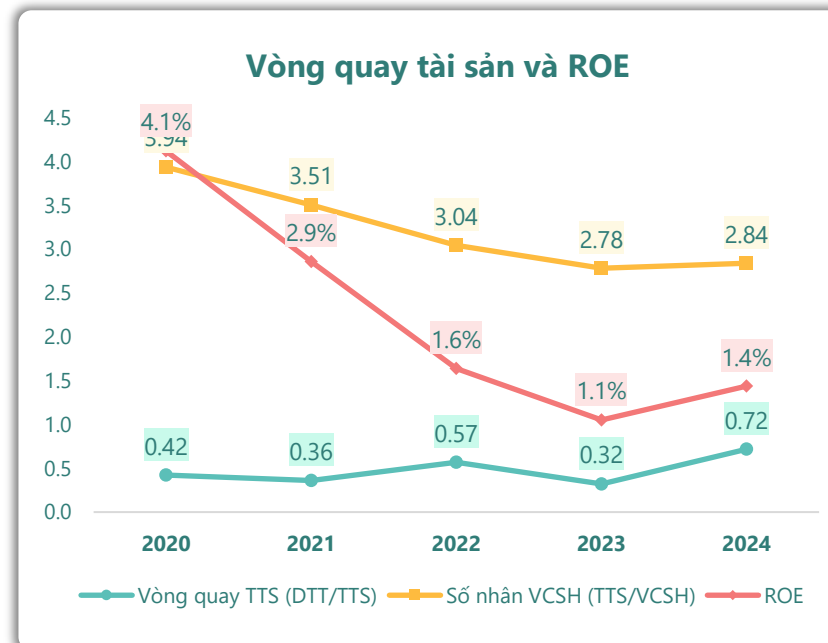
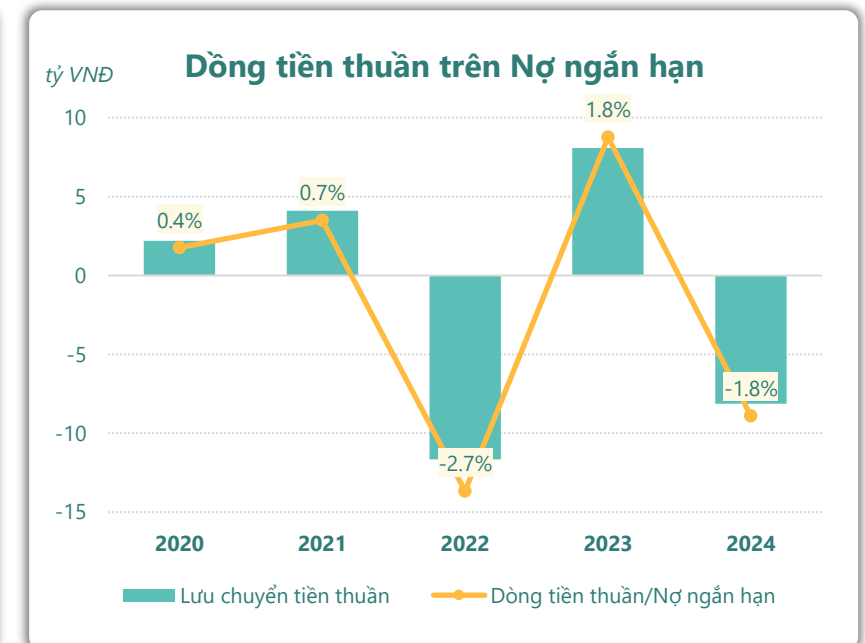
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	308	429	223	508
Giá vốn hàng bán	290	405	206	478
Lợi nhuận gộp	17.8	24.7	16.7	30.8
Doanh thu HĐTC	6.51	0.15	0.29	0.79
Chi phí TC	12.4	12.1	9.40	10.5
Chi phí lãi vay	12.4	12.1	9.40	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.12	0.06	0.08
Chi phí QLDN	2.79	12.1	1.28	12.3
LN thuần từ HĐKD	9.12	0.48	6.28	8.73
Lợi nhuận khác	0.03	4.99	-1.38	-2.57
LN trước thuế	9.16	5.47	4.90	6.16
Lợi nhuận sau thuế	6.93	4.07	2.62	3.59
LNST của CĐ cty mẹ	6.93	4.07	2.62	3.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	18.7	-3.69	-25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	1.32	-5.37	-22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-31.7	17.1	40.3
Tiền đầu kỳ	8.03	12.1	0.47	8.55
Lưu chuyển tiền thuần	4.10	-11.7	8.09	-8.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	12.1	0.47	8.55	0.43

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	834	678	710	708
Tài sản ngắn hạn	770	615	626	626
Tiền và tương đương tiền	12.1	0.47	8.55	0.43
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.65	0.30	7.25	29.9
Phải thu ngắn hạn	485	463	446	348
Hàng tồn kho	271	151	164	248
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0	0	0
Tài sản dài hạn	64.7	63.2	83.7	82.4
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản cố định	13.4	12.0	11.2	11.4
Bất động sản đầu tư	48.9	47.5	70.4	68.4
Tài sản dở dang	1.35	1.63	1.63	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	1.46	0.11	0
Tài sản dài hạn khác	0.90	0.58	0.40	2.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	588	427	462	457
Nợ ngắn hạn	588	427	461	457
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	84.7	102	142
Phải trả người bán ngắn hạn	196	178	128	176
Nợ dài hạn	0.39	0.27	0.24	0.16
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	251	248	251
Vốn chủ sở hữu	246	251	248	251
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0